KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HLS)

CTCP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn

Ngày 31/12/2024	17,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**40.0%**	**19.0%**

DT thuần
2024
142
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0| 29.9%

LN thuần
2024
34.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.8| 52.0%

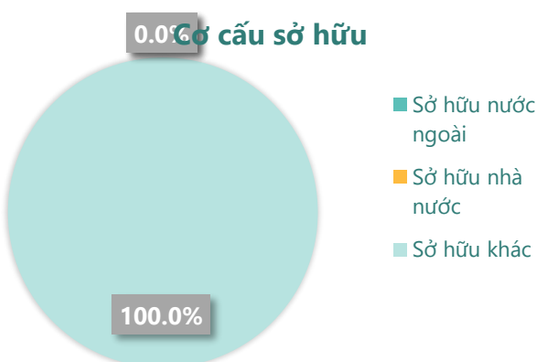
LN sau thuế
2024
27.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20| 50.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
24.3%
YoY: +/-▲ 3.3%

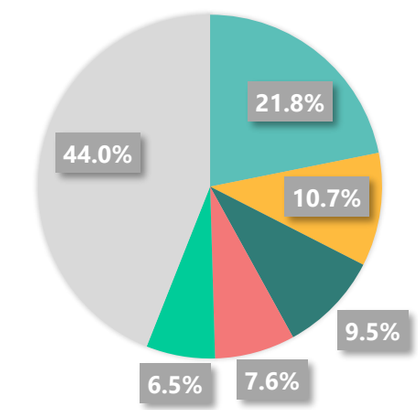
ROE
2024
18.6%
YoY: +/-▲ 5.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 20,087
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	195
Số lượng CPLH (CP)	11,169,125
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	
P/E	

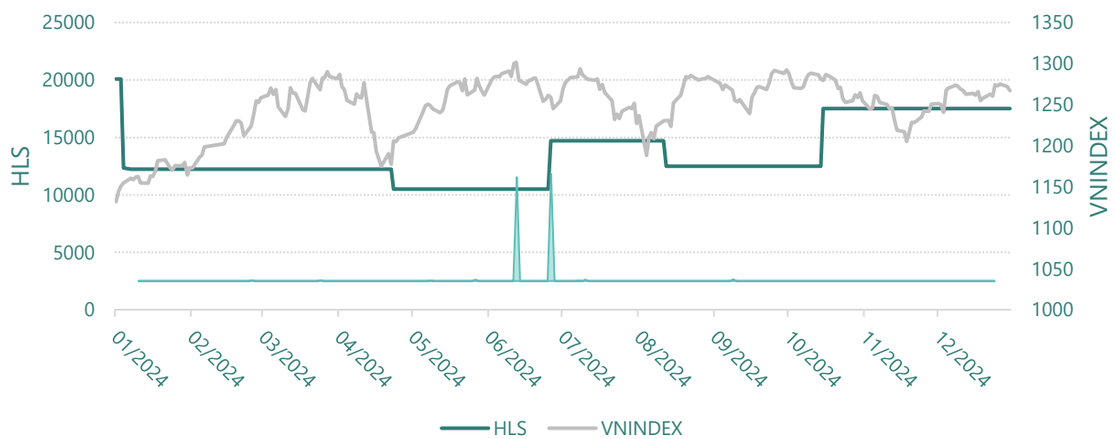
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



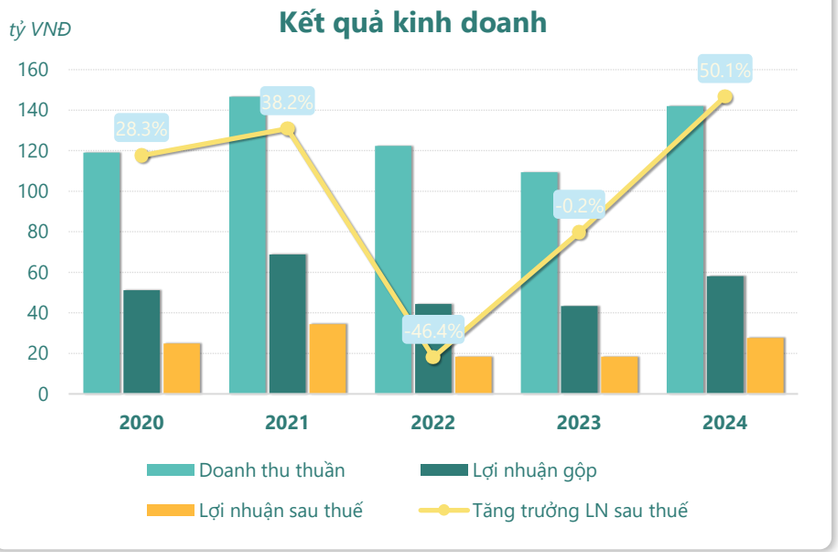
Lịch sử giá



Năm **2024**, **HLS** ghi nhận doanh thu thuần **142.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 29.9%** và **tăng 50.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

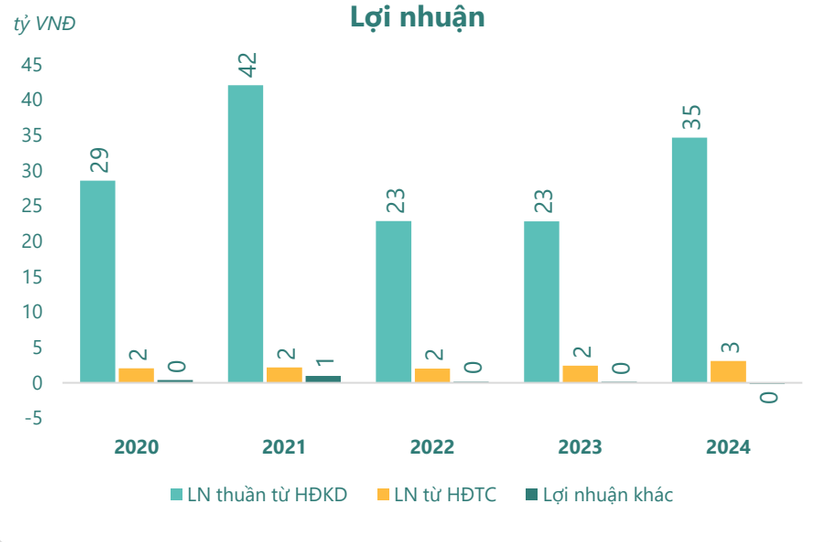
KẾT QUẢ KINH DOANH

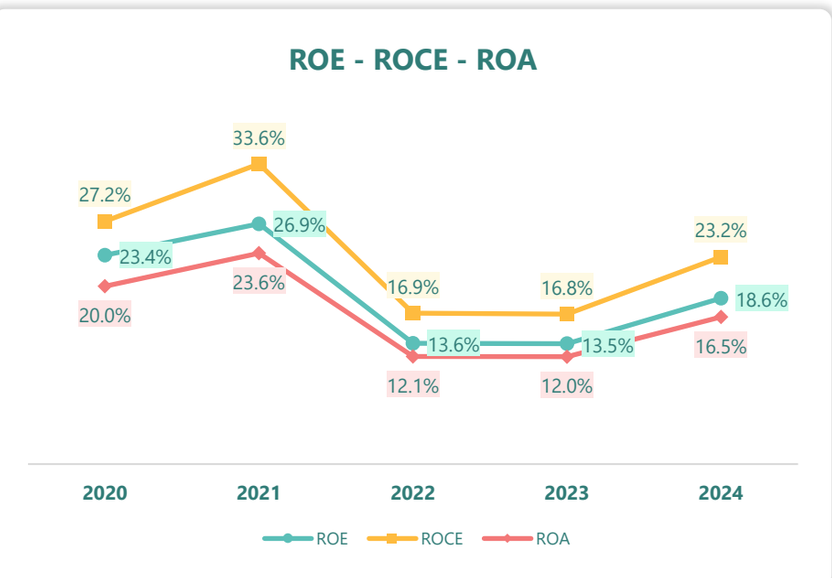


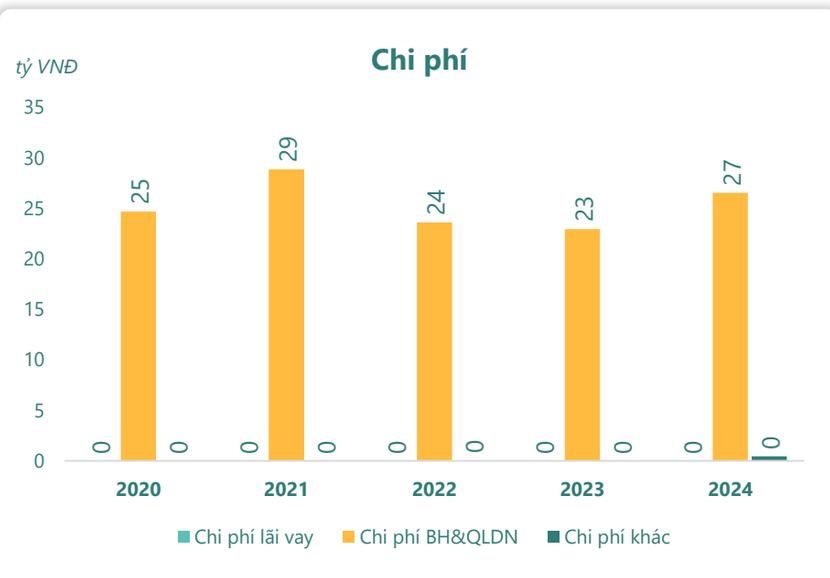
Năm **2024**, **HLS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **34.64** tỷ đồng, **tăng lên 11.84** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (30.18 tỷ đồng) là 4.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **26.53** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.46** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

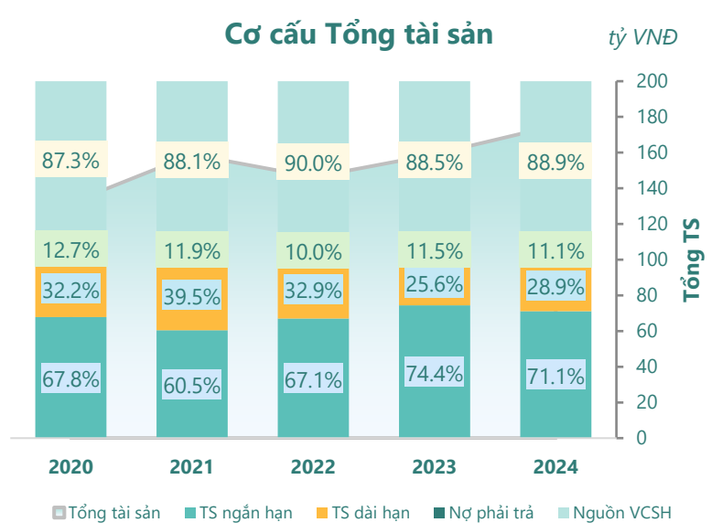
ROE của HLS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.6%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

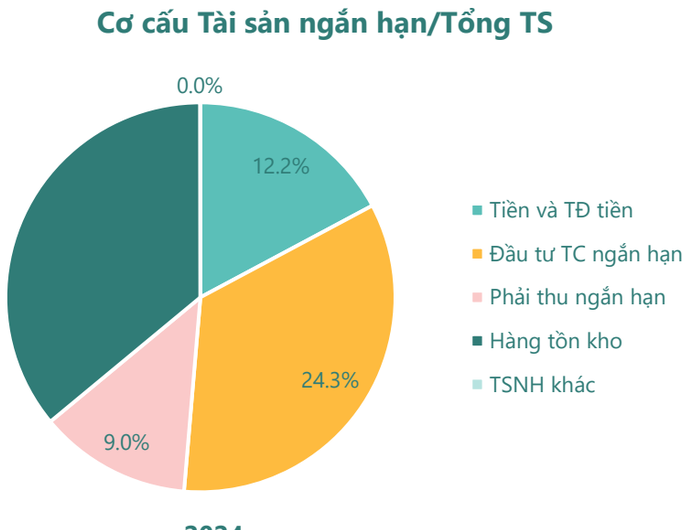


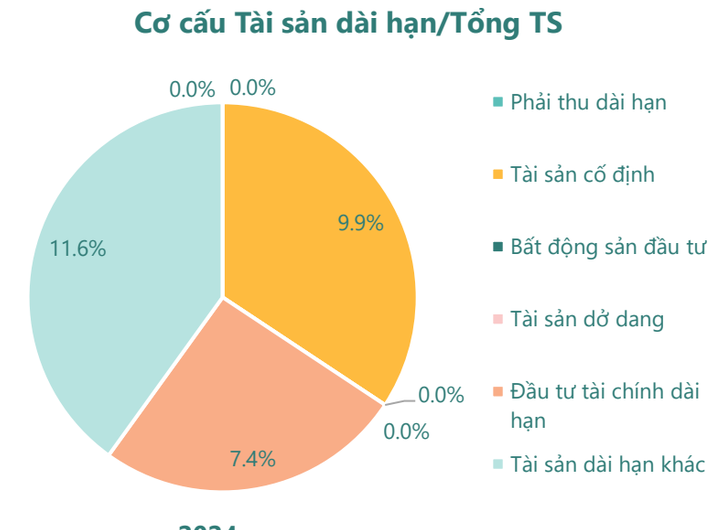




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HLS** năm 2024 tăng trưởng **10.2%** so với năm trước, đạt **175.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

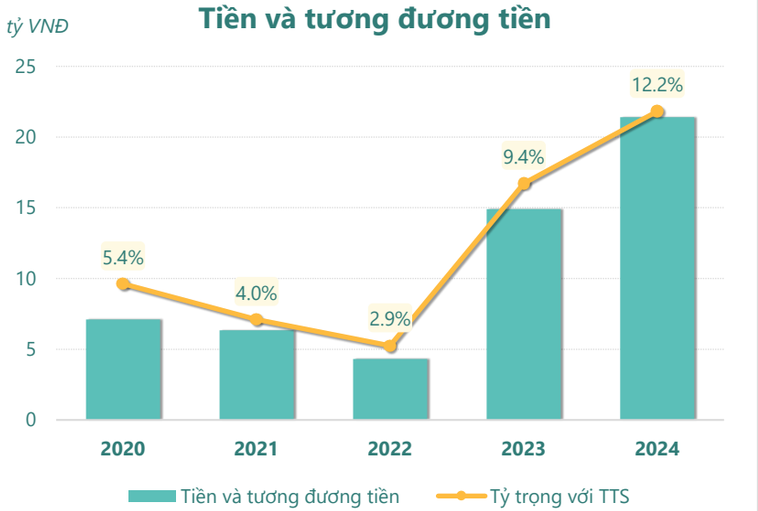
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HLS đạt **124.5** tỷ đồng, tăng trưởng **5.20%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.3% trên tổng tài sản.

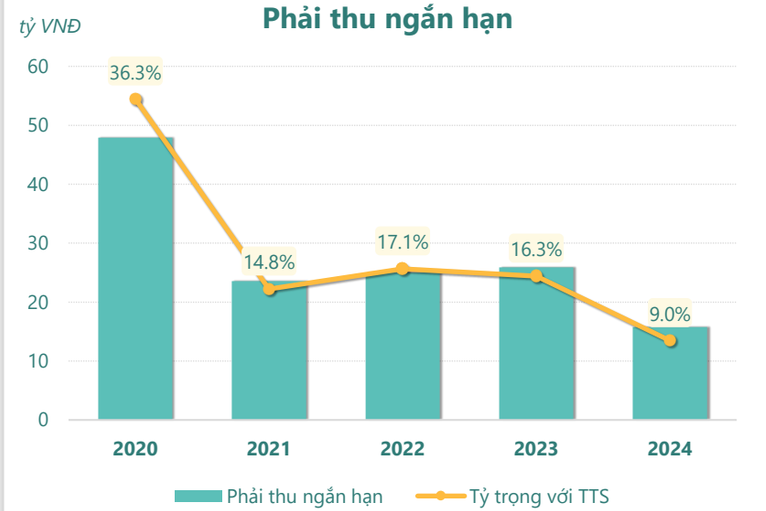
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

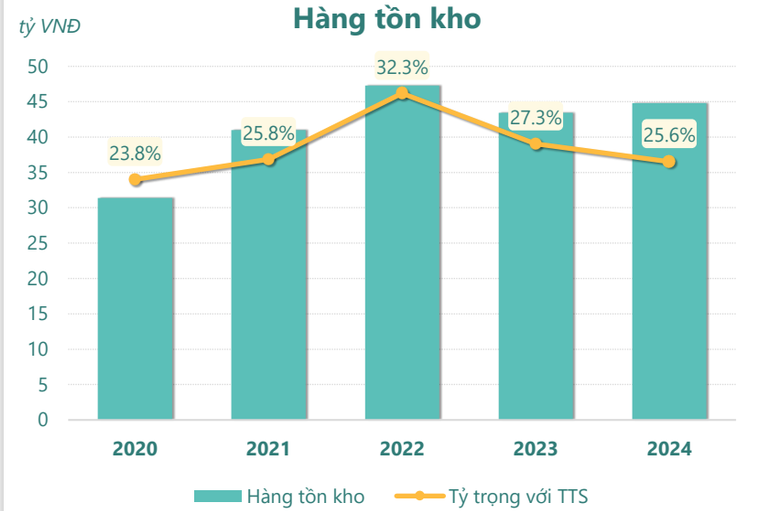
Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.8%** so với năm trước và đạt **50.73** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **11.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.93%.

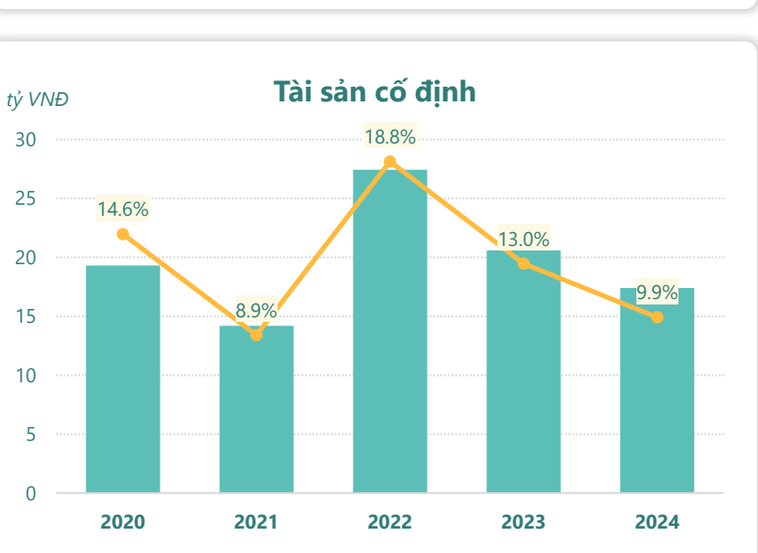
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

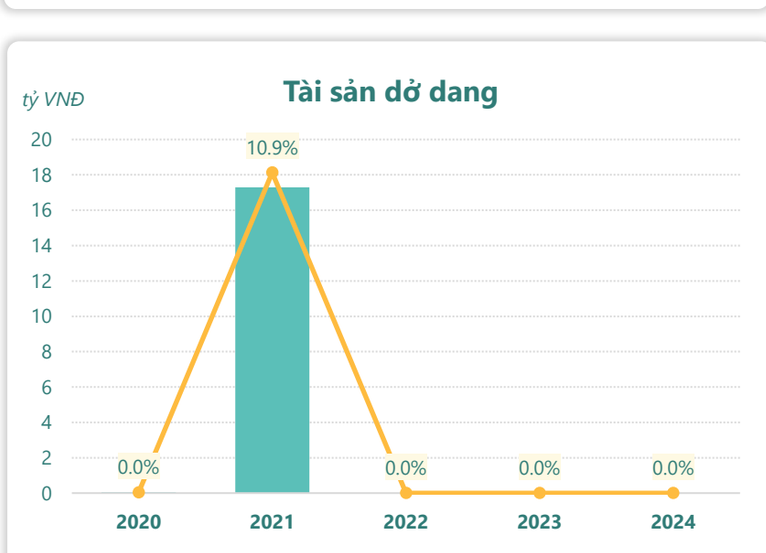
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

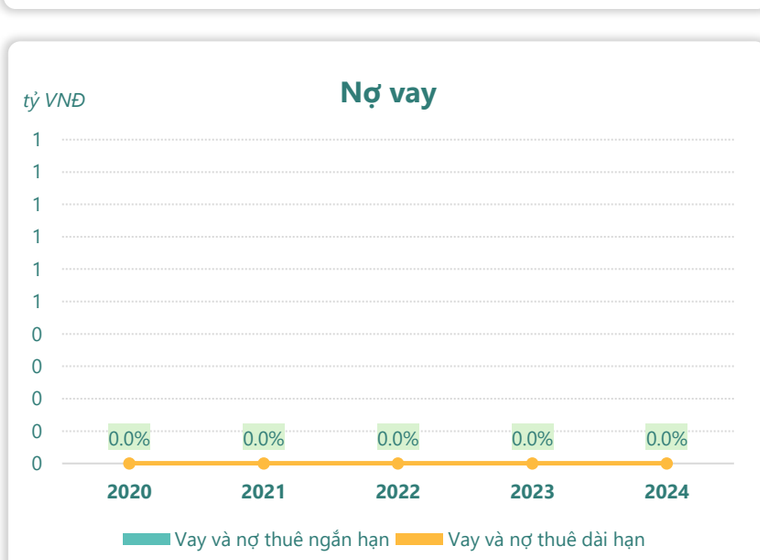






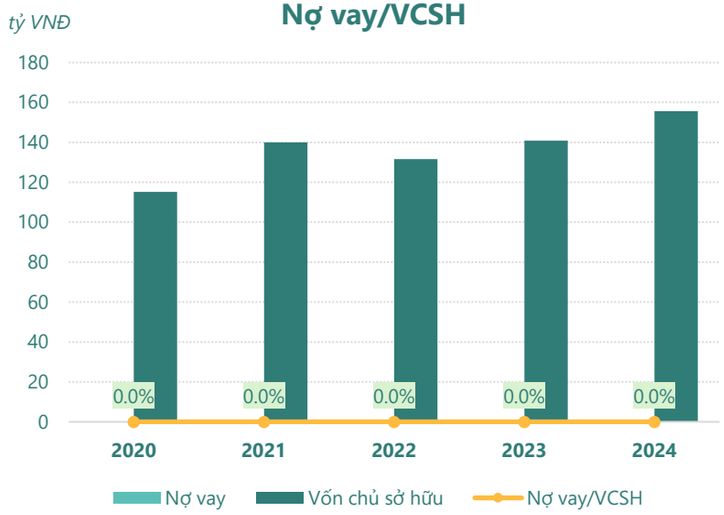




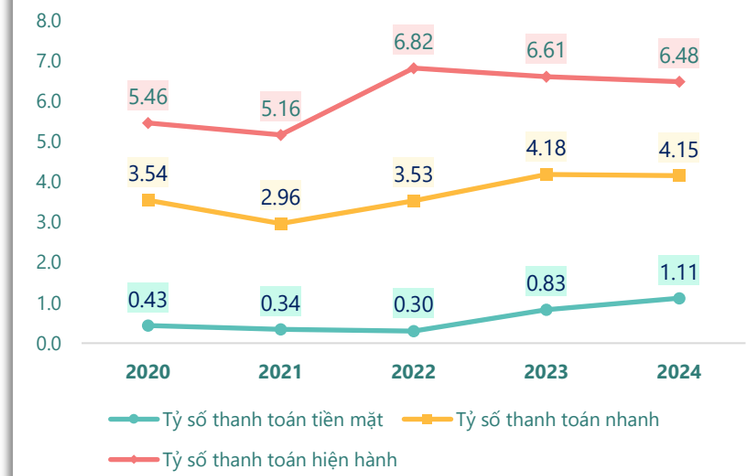


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

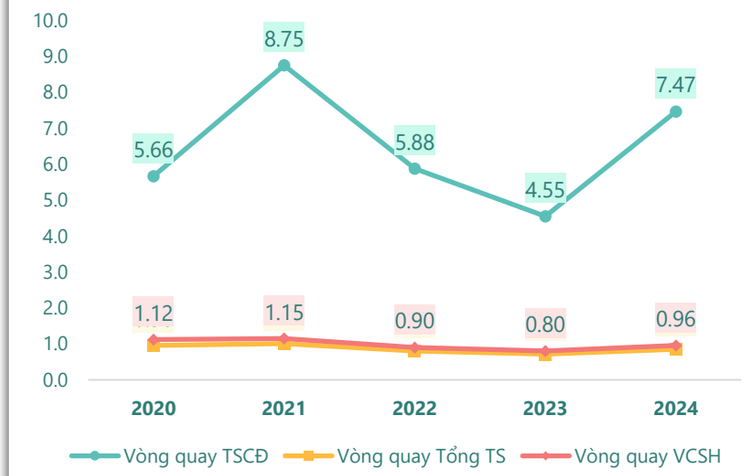
Nợ vay/VCSH



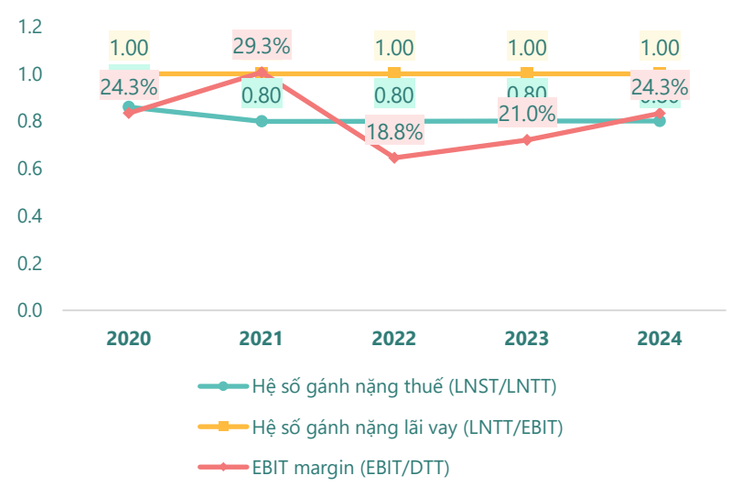
Chỉ số thanh khoản



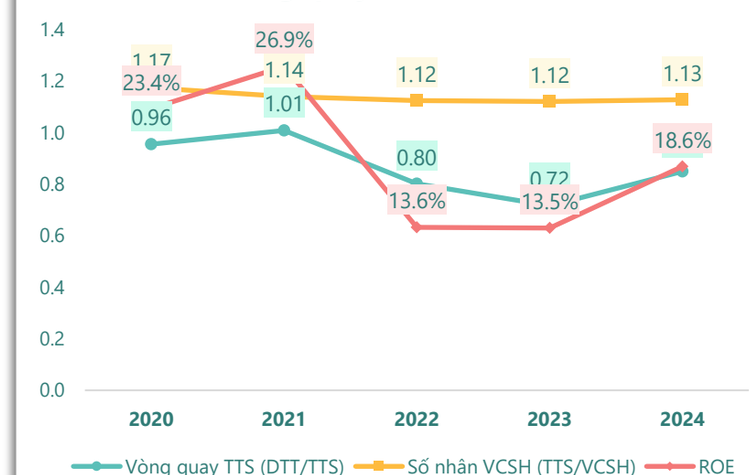
Vòng quay tài sản



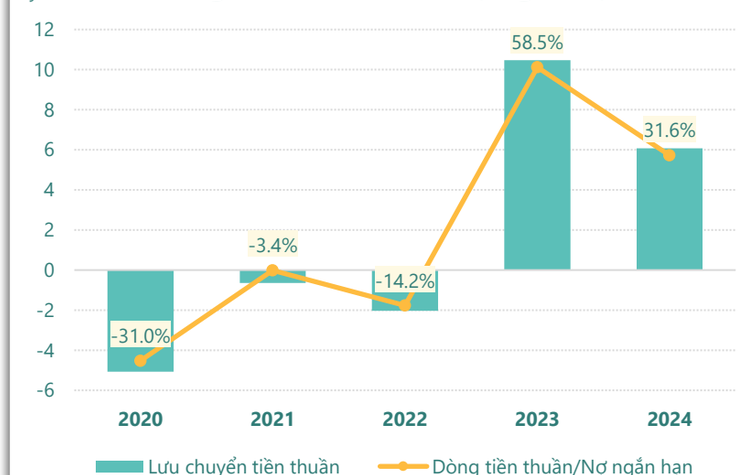
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**147**	**122**	**109**	**142**
Giá vốn hàng bán	77.9	77.9	66.0	83.9
Lợi nhuận gộp	**68.7**	**44.4**	**43.3**	**58.1**
Doanh thu HĐTC	2.17	2.04	2.46	3.15
Chi phí TC	0.00	0.02	0.02	0.07
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.5	11.5	10.8	13.3
Chi phí QLDN	14.3	12.1	12.2	13.3
LN thuần từ HĐKD	**42.0**	**22.9**	**22.8**	**34.6**
Lợi nhuận khác	0.97	0.15	0.15	-0.16
LN trước thuế	**43.0**	**23.0**	**22.9**	**34.5**
Lợi nhuận sau thuế	**34.4**	**18.4**	**18.4**	**27.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.4**	**18.4**	**18.4**	**27.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.1	9.61	24.3	37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.3	12.4	-6.19	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.52	-24.0	-7.65	-11.3
Tiền đầu kỳ	7.10	6.33	4.30	14.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.64**	**-2.04**	**10.5**	**6.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	0.00	0.13	0.43
Tiền cuối kỳ	6.33	4.30	14.9	21.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**159**	**146**	**159**	**175**
Tài sản ngắn hạn	**96.2**	**98.1**	**118**	**124**
Tiền và tương đương tiền	6.33	4.30	14.9	21.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.2	21.4	34.1	42.5
Phải thu ngắn hạn	23.5	25.0	25.9	15.7
Hàng tồn kho	41.0	47.3	43.4	44.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.07	0.01	0.02
Tài sản dài hạn	**62.7**	**48.2**	**40.6**	**50.7**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	14.2	27.4	20.6	17.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	17.3	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	9.00	0	0	13.0
Tài sản dài hạn khác	22.2	20.8	20.0	20.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**18.9**	**14.7**	**18.2**	**19.5**
Nợ ngắn hạn	**18.6**	**14.4**	**17.9**	**19.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.93	1.83	3.47	2.94
Nợ dài hạn	**0.30**	**0.30**	**0.30**	**0.30**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**140**	**132**	**141**	**156**
Vốn chủ sở hữu	**140**	**132**	**141**	**156**
Vốn điều lệ	96.3	96.3	112	112
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**